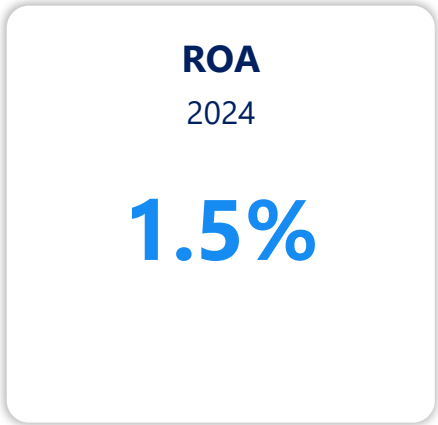
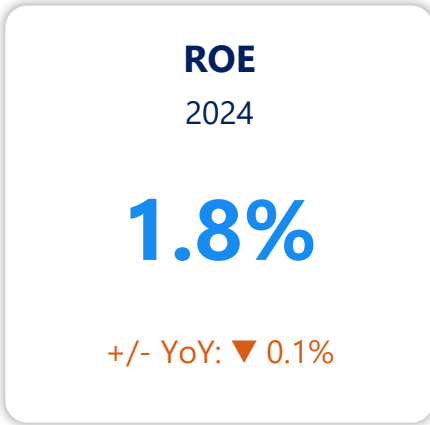
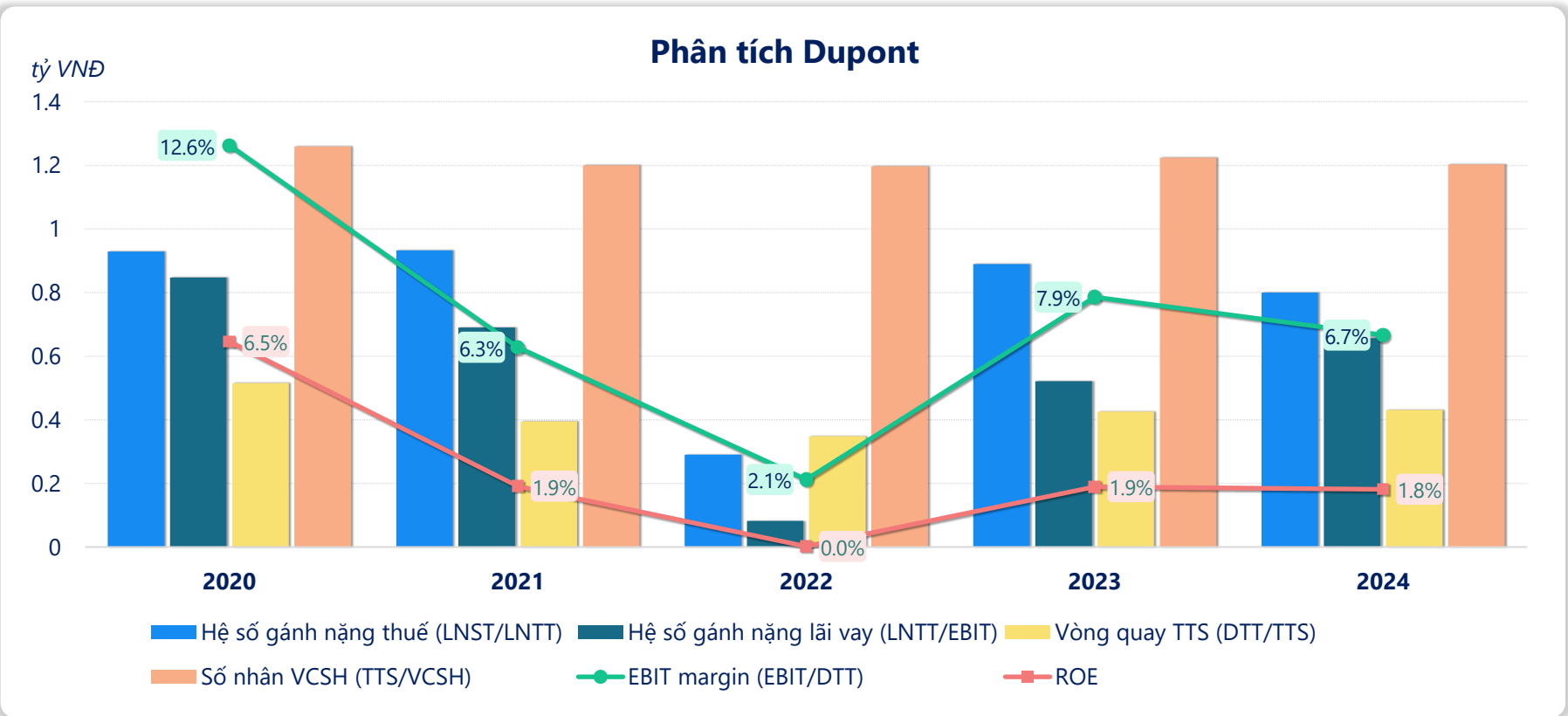
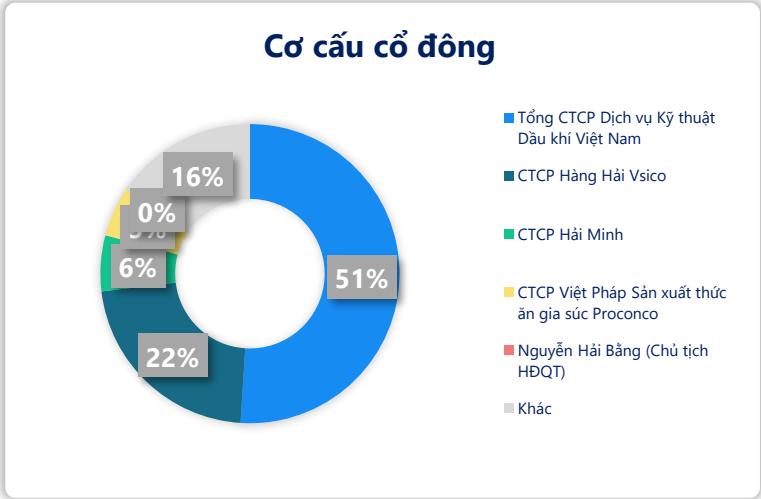


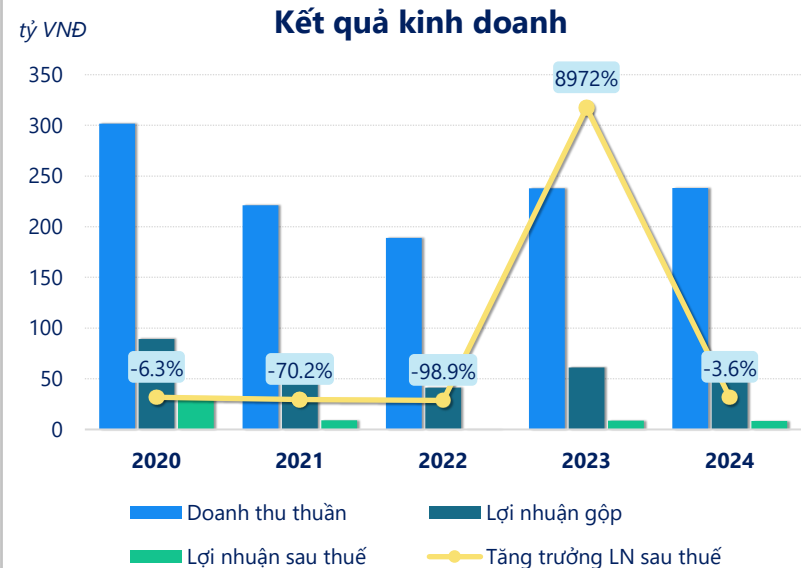
CTCP Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (UPCOM: PSP)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		13,100
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		6,892 - 13,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		524
Số lượng CPLH (CP)		40,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		6,335
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.17)
EPS		211
P/E		62.2

	YTD	1T	3T	6T
PSP		2.3%	5.6%	33.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

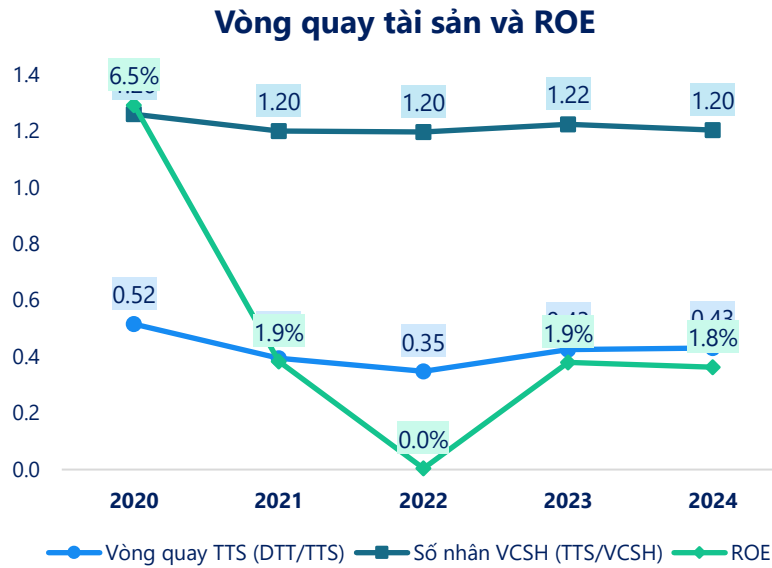




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **6.66%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

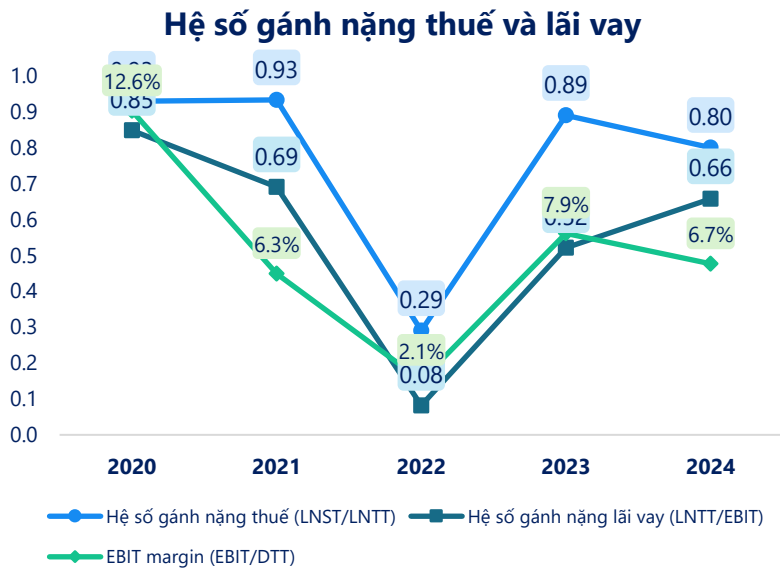
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.66**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **PSP** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **238.3** tỷ đồng **tăng 0.21%**, lợi nhuận sau thuế đạt **8.35** tỷ đồng **giảm 3.57%**.

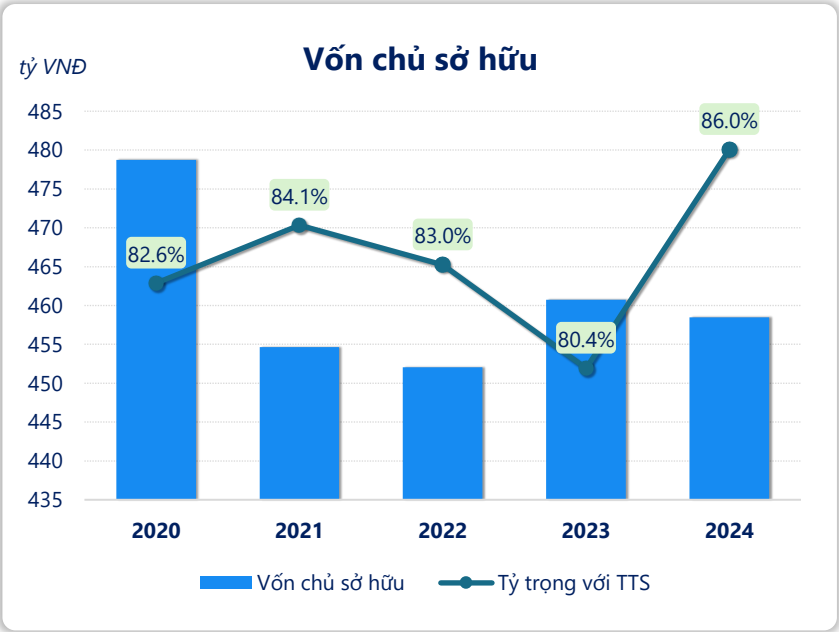
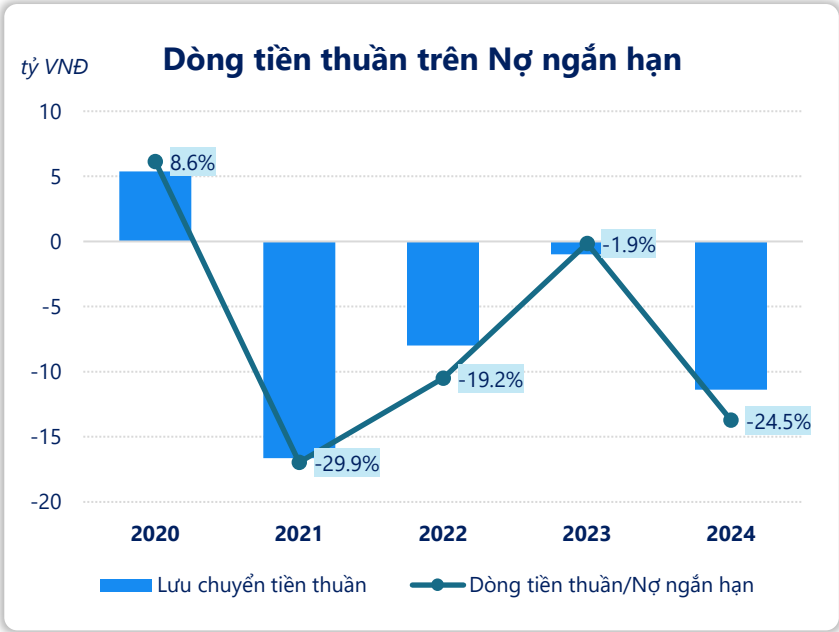
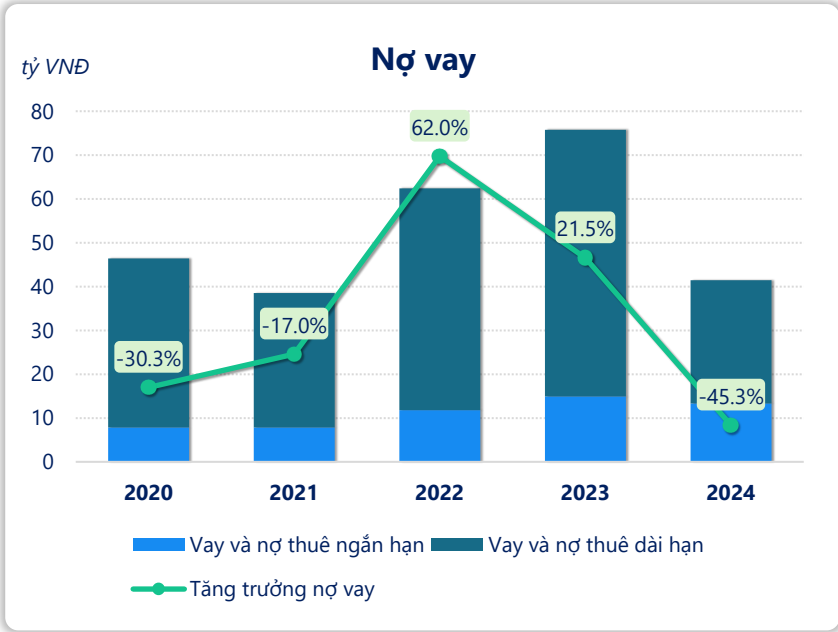
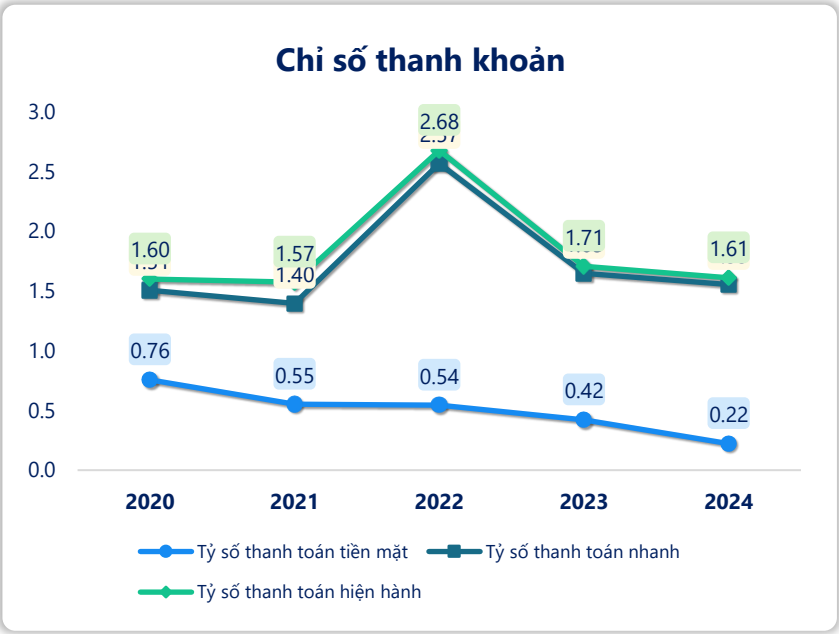
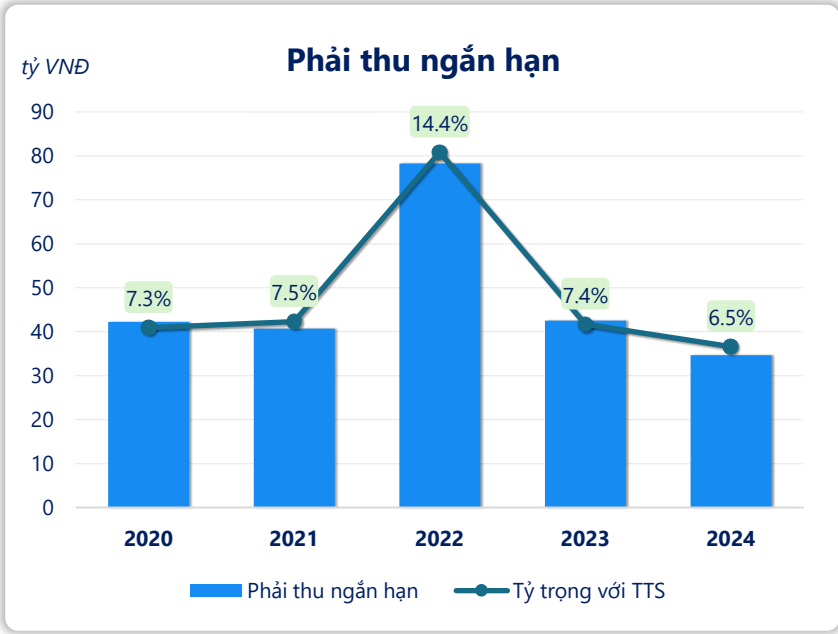
Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **1.82%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.43**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.20** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	533	573	-7.0%
Tài sản ngắn hạn	74.8	88.1	-15.1%
Tiền và tương đương tiền	10.3	21.7	-52.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	21.0	14.0	50.0%
Phải thu ngắn hạn	34.7	42.5	-18.4%
Hàng tồn kho	2.60	3.11	-16.4%
Tài sản ngắn hạn khác	6.22	6.80	-8.5%
Tài sản dài hạn	458	485	-5.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	325	350	-7.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.21	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	14.2	14.8	-4.3%
Tài sản dài hạn khác	119	120	-1.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	74.5	112	-33.7%
Nợ ngắn hạn	46.4	51.6	-10.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.3	15.0	-11.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.0	23.0	-21.4%
Nợ dài hạn	28.1	60.8	-53.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	28.1	60.8	-53.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	459	461	-0.5%
Vốn chủ sở hữu	459	461	-0.5%
Vốn điều lệ	400	400	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	302	221	189	238	238
Giá vốn hàng bán	212	157	148	177	178
Lợi nhuận gộp	89.2	64.2	41.1	61.1	60.8
Doanh thu HĐTC	1.21	1.38	1.06	1.85	1.38
Chi phí TC	4.76	6.35	3.67	8.97	6.16
Chi phí lãi vay	5.80	4.30	3.68	8.95	5.45
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	42.5	29.2	23.9	25.6	31.7
Chi phí QLDN	9.01	19.8	13.6	18.3	17.5
LN thuần từ HĐKD	34.1	10.2	0.96	10.1	6.79
Lợi nhuận khác	-1.85	-0.59	-0.63	-0.39	3.65
LN trước thuế	32.3	9.59	0.33	9.74	10.4
Lợi nhuận sau thuế	30.0	8.94	0.10	8.66	8.35
LNST của CĐ cty mẹ	30.0	8.94	0.10	8.66	8.35

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	40.2	29.4	1.47	40.1	40.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.1	-13.0	-31.6	-54.3	-10.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.7	-33.1	22.1	13.3	-41.6
Tiền đầu kỳ	41.9	47.3	30.7	22.7	21.7
Lưu chuyển tiền thuần	5.37	-16.6	-8.00	-0.99	-11.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.04	0.01	-0.01
Tiền cuối kỳ	47.3	30.7	22.7	21.7	10.3